

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Cấp nước Nghệ An

Ngày 15/01/2024	7,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

DT thuần Q4/23
76.6 tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.80 -8.1%
YoY: ▲ 4.50 6.3%

LN thuần Q4/23
2.67 tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.36 -12.0%
YoY: ▲ 2.66 26566%

LN sau thuế Q4/23
-1.70 tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.13 -170%
YoY: ▼3.18 -215%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
5.0%
YoY: +/- ▼ 0.7%

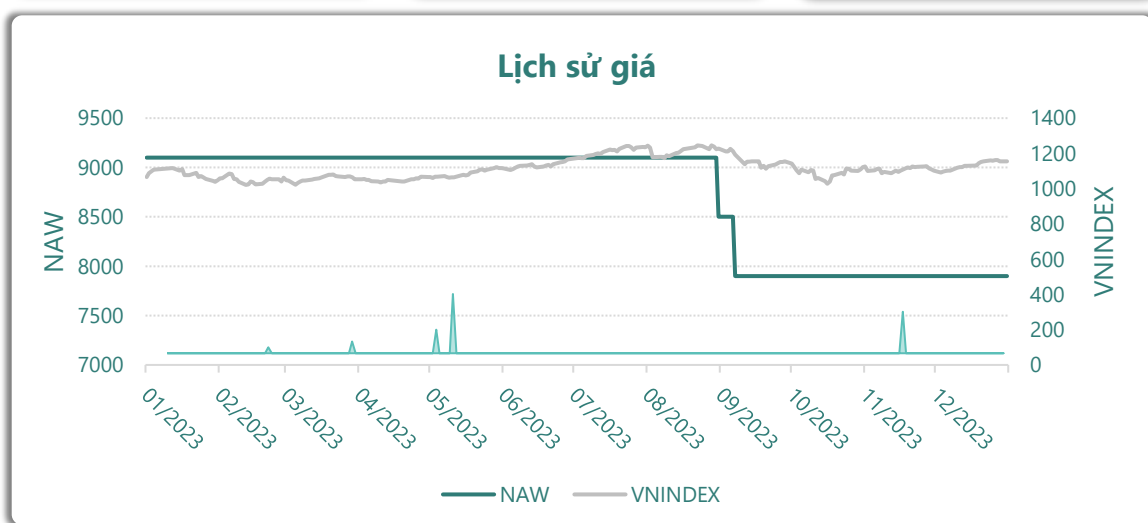
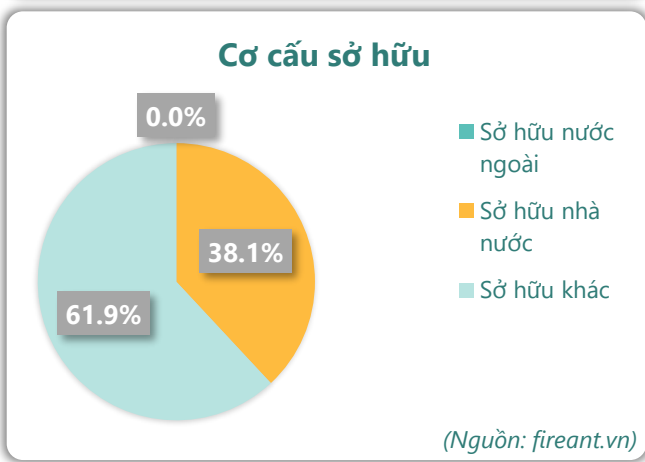
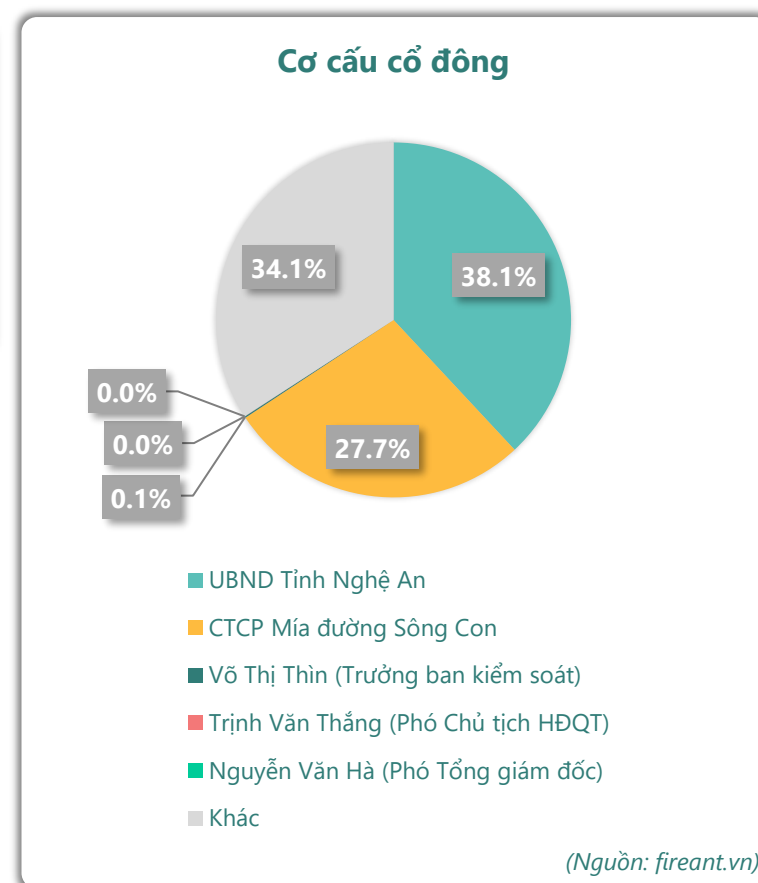
ROE 2023
0.6%
YoY: +/- ▼ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,900 - 9,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	295
Số lượng CPLH (CP)	37,385,983
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.13
EPS	65
P/E	121.8

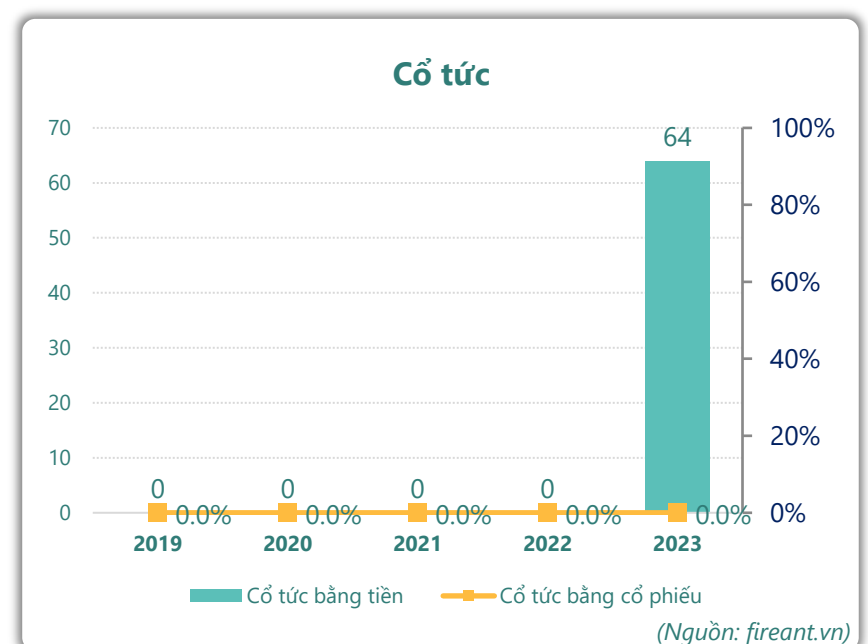
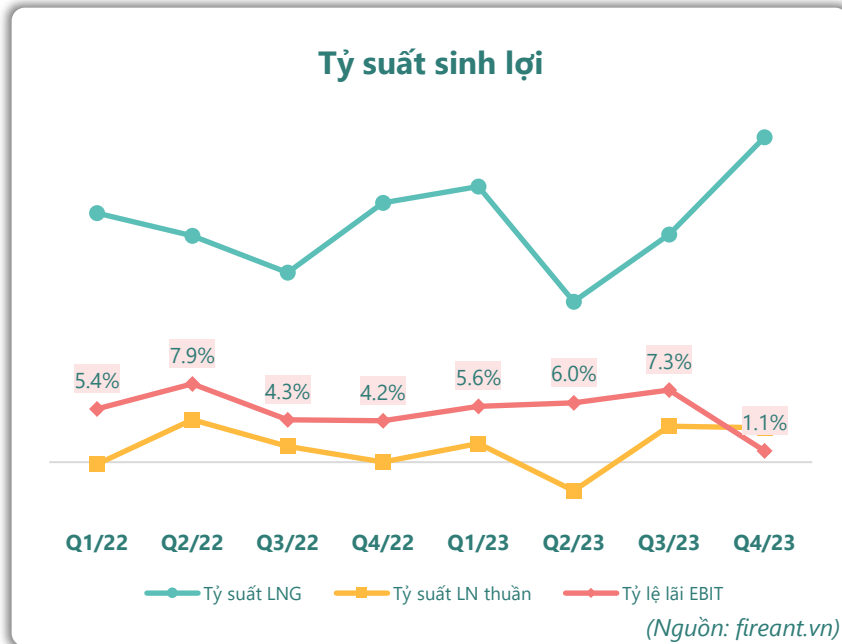
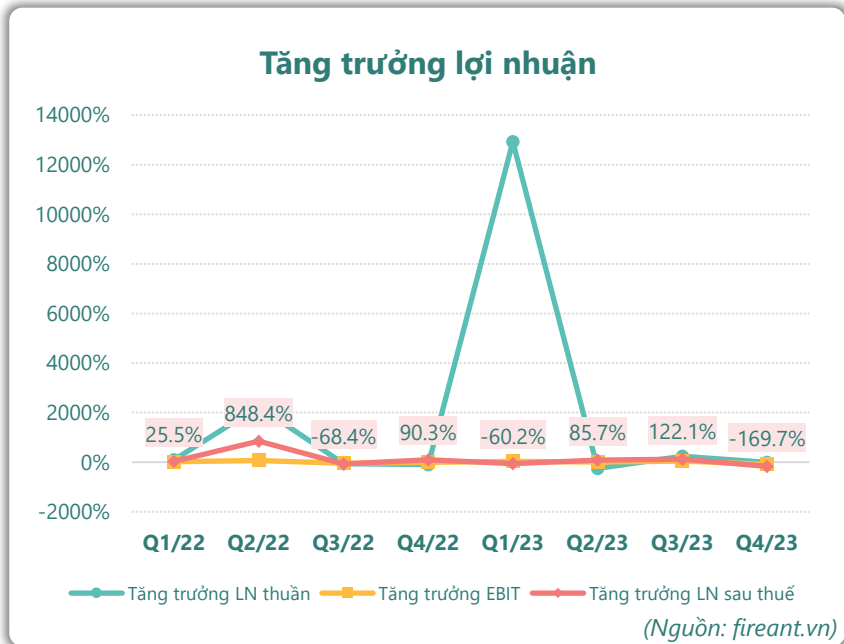
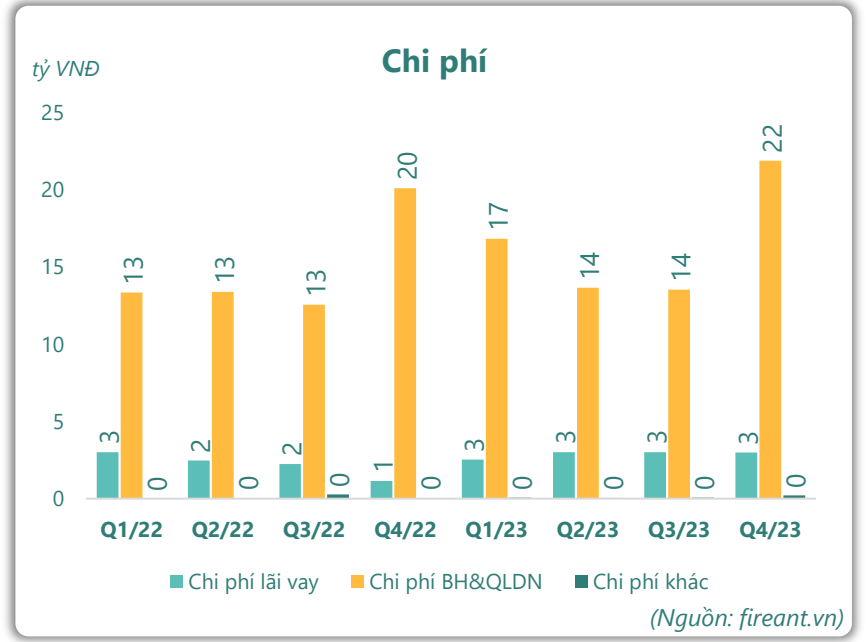
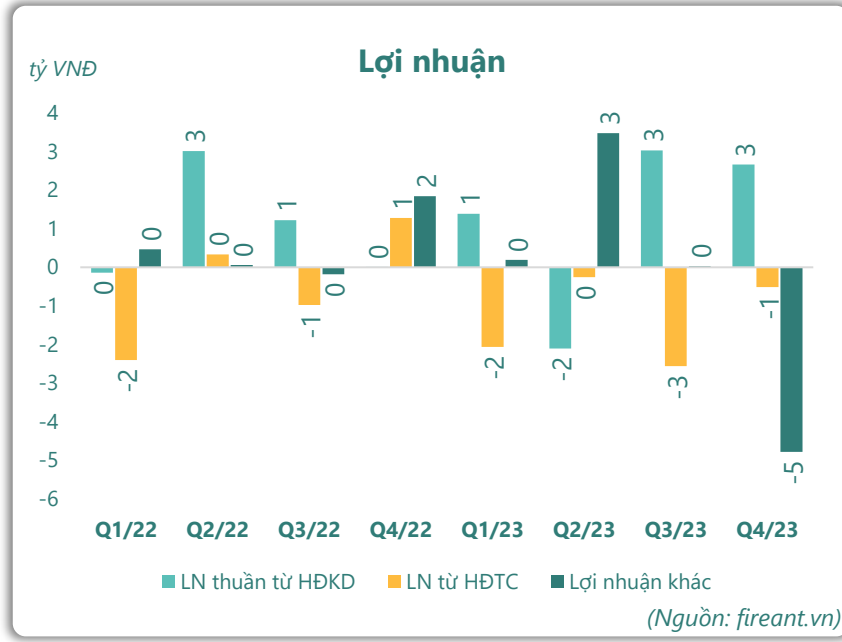
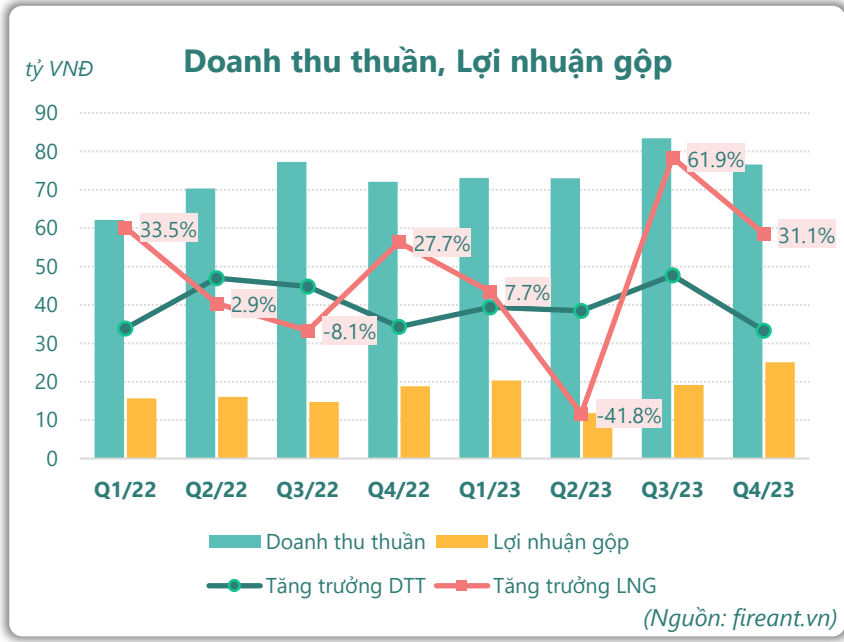
DT thuần 2023
306 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0 8.6%

LN thuần 2023
4.98 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.20 4.2%

LN sau thuế 2023
2.42 tỷ VNĐ
YoY: ▼2.41 -49.8%



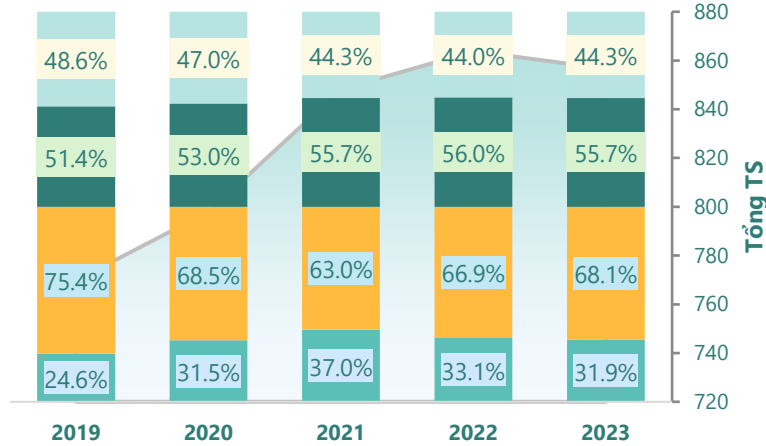
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

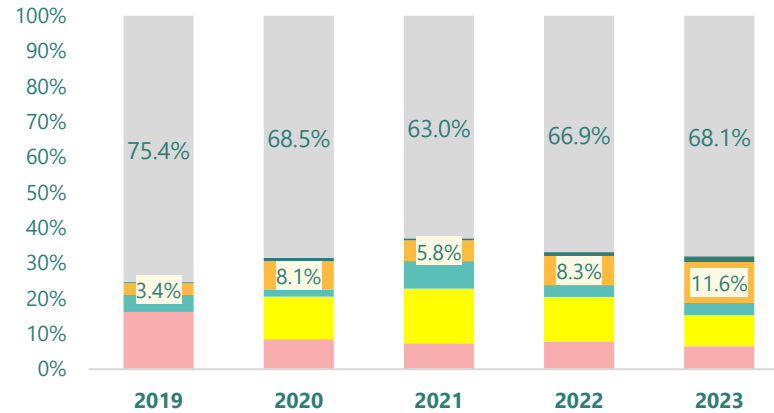
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

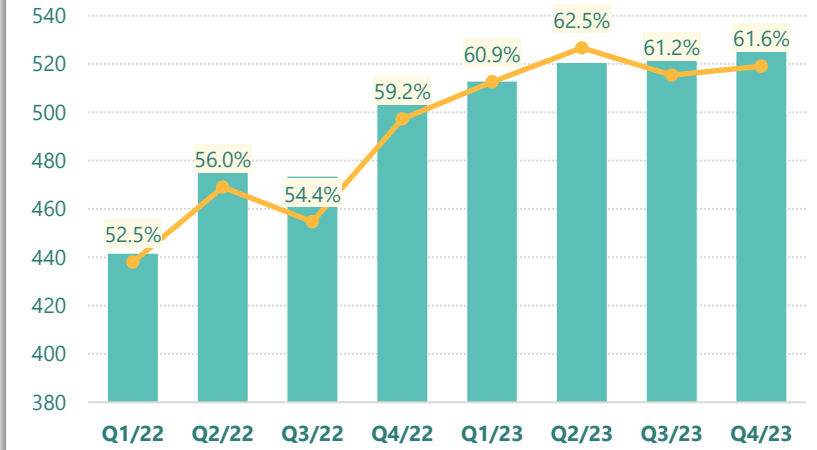


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

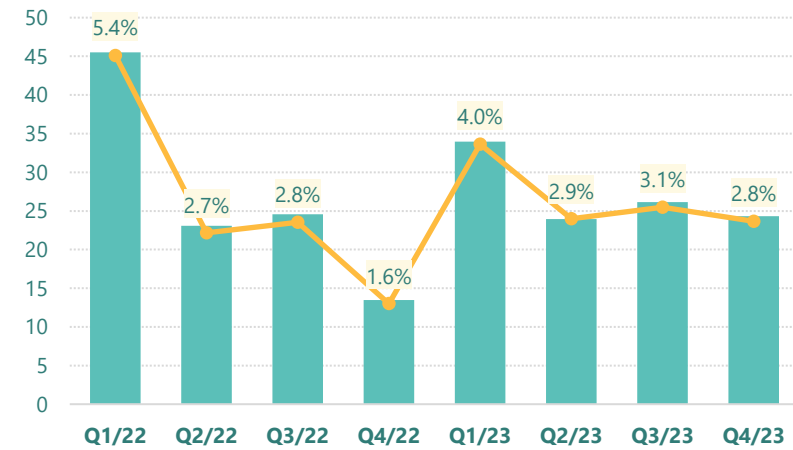


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

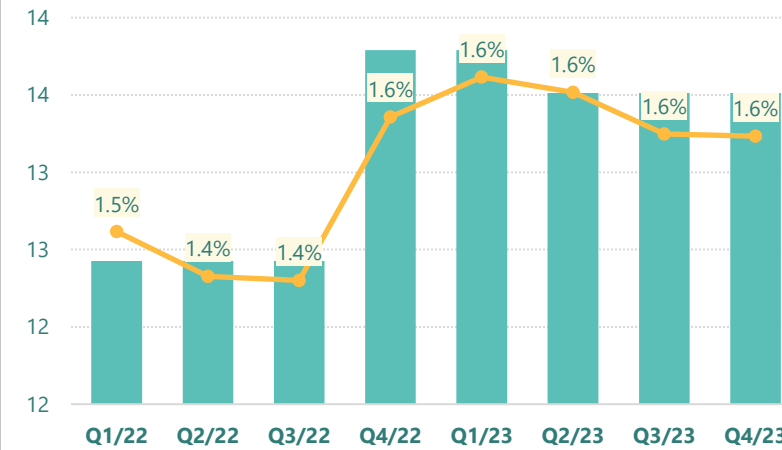


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

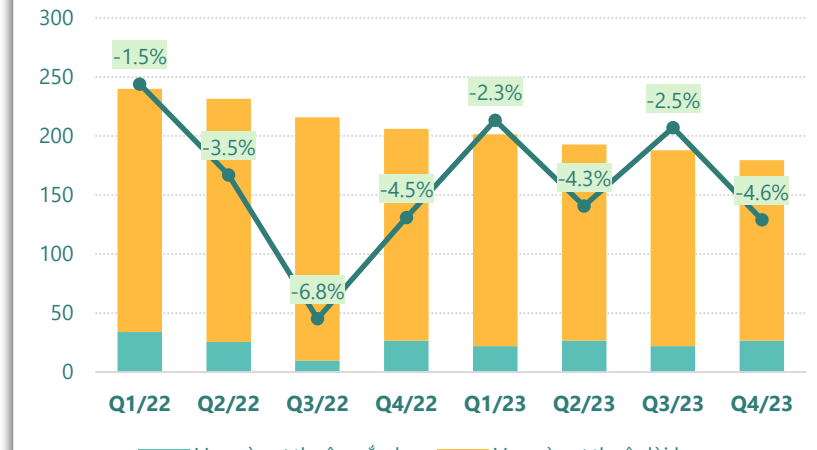


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

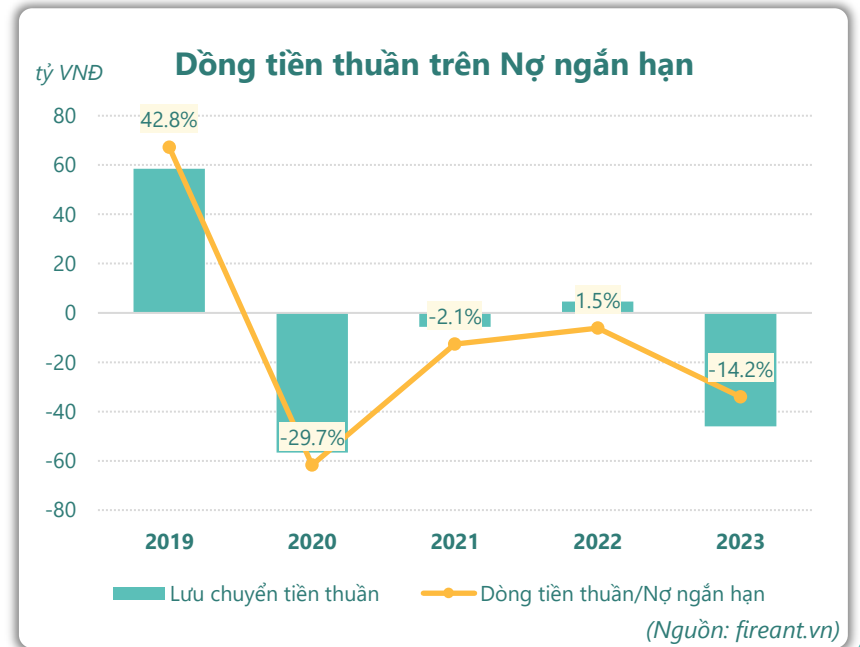
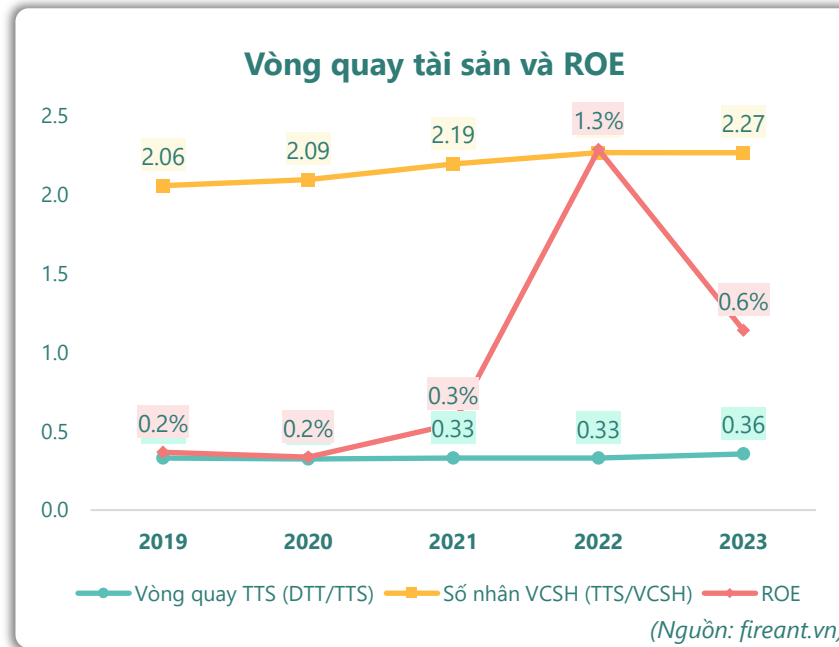
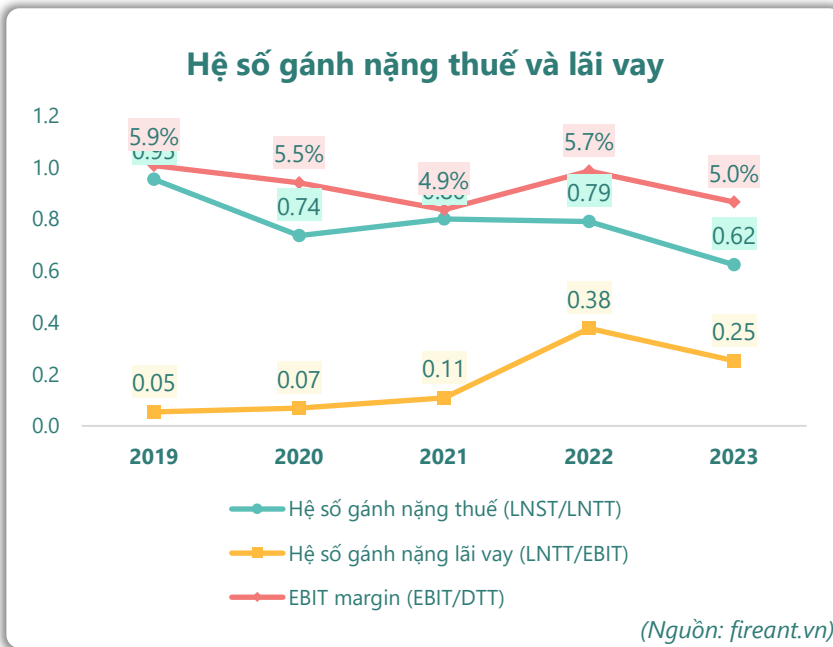
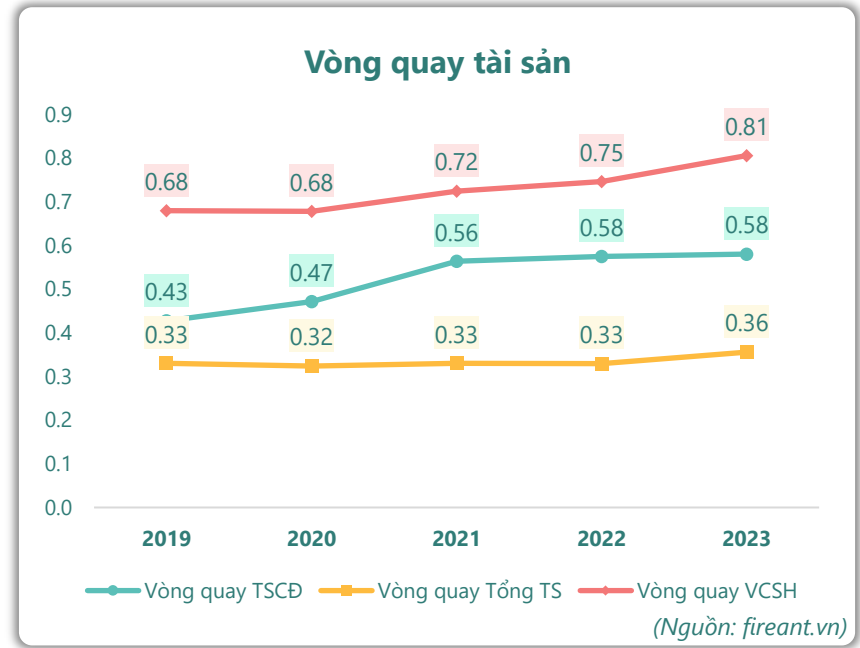
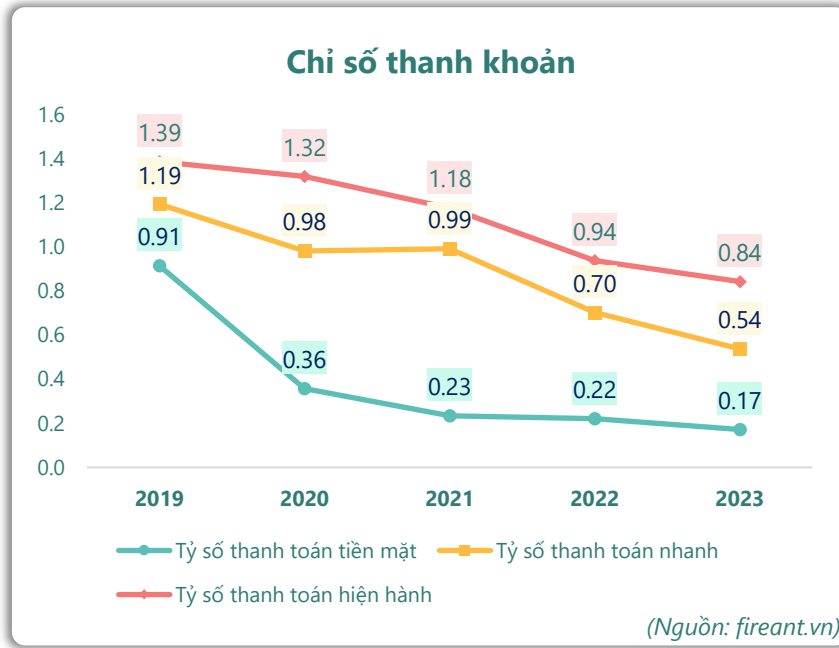
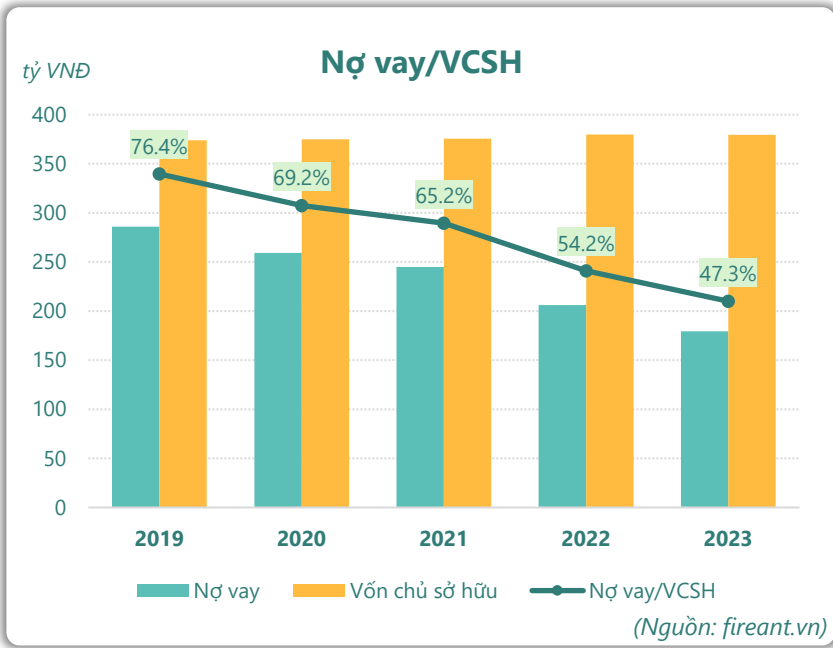
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	76.6	72.1	6.3%	306	282	8.6%
Giá vốn hàng bán	51.5	53.3	-3.3%	230	215	7.1%
Lợi nhuận gộp	25.1	18.9	32.8%	76.4	67.4	13.3%
Doanh thu HĐTC	2.48	2.43	2.2%	6.94	6.87	1.0%
Chi phí TC	3.00	1.15	161%	12.3	10.4	18.4%
Chi phí lãi vay	3.00	1.15	161%	11.6	10.1	14.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.76	6.47	4.5%	19.3	19.2	0.4%
Chi phí QLDN	15.2	13.7	10.6%	46.7	39.9	17.1%
LN thuần từ HĐKD	2.67	0.01	26566%	4.98	4.78	4.2%
Lợi nhuận khác	-4.79	1.84	-360%	-1.09	1.34	-182%
LN trước thuế	-2.12	1.85	-215%	3.89	6.11	-36.4%
Lợi nhuận sau thuế	-1.70	1.48	-215%	2.42	4.83	-49.8%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.70	1.48	-215%	2.42	4.83	-49.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.65	-39.3	-86.9	77.8	42.2	-61.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.63	24.3	33.7	-29.7	-15.8	20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.7	-8.52	-4.78	-8.56	-4.78	-8.56
Tiền đầu kỳ	212	201	177	119	126	148
Lưu chuyển tiền thuần	-11.5	-23.6	-57.9	39.5	21.7	-49.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	201	177	119	48.8	148	131

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	857	864	-0.8%
Tài sản ngắn hạn	273	286	-4.4%
Tiền và tương đương tiền	55.7	67.1	-17.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.3	110	-31.5%
Phải thu ngắn hạn	29.8	28.3	5.4%
Hàng tồn kho	99.0	71.8	37.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	8.68	55.3%
Tài sản dài hạn	583	578	0.9%
Phải thu dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Tài sản cố định	528	527	0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.3	19.7	23.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.5	13.8	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	16.9	17.4	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	477	484	-1.4%
Nợ ngắn hạn	324	305	6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.7	26.7	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.0	57.3	3.0%
Nợ dài hạn	153	179	-14.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	153	179	-14.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	380	380	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	380	380	-0.1%
Vốn điều lệ	374	374	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)